



BÁO CÁO TÀI CHÍNH



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 6
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	7 - 8
3. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	9 - 12
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	13
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	14 - 15
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	16 - 54

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC (dưới đây gọi tắt là "Công ty mẹ") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty và các Công ty con ("Nhóm Công ty") bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC ("Công ty mẹ") và ba công ty con: Công ty TNHH HVC Hưng Yên ("Công ty con"); Công ty TNHH Tổng thầu Cơ điện HVC ("Công ty con") và Công ty TNHH Thiết bị Vui chơi Giải trí HVC Park ("Công ty con") đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC là doanh nghiệp thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104606490, đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 04 năm 2010, đăng ký thay đổi lần 22 (lần gần nhất) ngày 30 tháng 09 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 369.499.950.000 đồng.

Mã chứng khoán của Công ty là HVH.

Hoạt động của Công ty là:

- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: dịch vụ trang trí nội thất công trình xây dựng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: lắp đặt hệ thống thiết bị trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng. Thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp (lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng và hoàn thiện); dịch vụ quản lý dự án liên quan đến xây dựng kỹ thuật dân dụng; dịch vụ tư vấn kỹ thuật bao gồm: chuẩn bị và thực hiện dự án liên quan đến kỹ thuật điện, điện tử, kỹ thuật khai khoáng, kỹ thuật hóa học, kỹ thuật dược học, kỹ thuật công nghiệp, kỹ thuật an toàn, kỹ thuật dự án quản lý nhà nước; hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước (không bao gồm khảo sát địa chất, khảo sát trắc địa công trình). Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát, tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy.
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn tài chính và tư vấn pháp luật);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: dịch vụ chuyển giao công nghệ; cơ sở kinh doanh về hoạt động tư vấn chuyển giao công nghệ phòng cháy và chữa cháy; huấn luyện, hướng dẫn về nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Thoát nước và xử lý nước thải (trừ loại nhà nước cấm);
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: dịch vụ ủy thác mua bán hàng hóa; xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép) (trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định pháp luật);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ việc buôn bán kim loại và quặng kim loại quý);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: dịch vụ tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn luật, tài chính, kế toán);
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định pháp luật);
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định pháp luật). Chi tiết: bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự; bán lẻ đèn và bộ đèn; bán lẻ dụng cụ gia đình và dao kéo, dụng cụ cắt, gọt; hàng gốm sứ, hàng thủy tinh; bán lẻ sản phẩm bằng gỗ, tre, nứa, mây và vật liệu tết bện; bán lẻ thiết bị gia dụng; bán lẻ nhạc cụ; bán lẻ thiết bị hệ thống an ninh như thiết bị khóa, kết sắt...không đi kèm dịch vụ lắp đặt hoặc bảo dưỡng; bán lẻ thiết bị và hàng gia dụng khác chưa được phân vào đâu;
- Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định pháp luật);
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khóa, ghế tựa, dù che;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Cơ sở sản xuất, lắp ráp phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

2. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Trần Hữu Đông	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Ông Đỗ Huy Cường	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Ông Lê Văn Cường	Thành viên Hội đồng Quản trị
- Ông Trương Thanh Tùng	Thành viên Hội đồng Quản trị
- Ông Đào Thanh Sơn	Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập
- Ông Haihui Liu	Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập

Các thành viên của Ban Kiểm soát của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Bà Đỗ Thị Lê	Trưởng ban [miễn nhiệm từ ngày 20/04/2022]
- Bà Đào Thị Dung	Trưởng ban [bổ nhiệm chức danh Trưởng ban từ ngày 21/04/2022]
- Bà Phạm Thị Thảo	Thành viên
- Bà Hà Thị Linh	Thành viên [bổ nhiệm ngày từ 20/04/2022]

Ban Tổng Giám đốc Công ty và Kế toán trưởng đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này là:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Lê Văn Cường	Tổng Giám đốc – người đại diện theo pháp luật
- Ông Trương Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
- Bà Vũ Thị Nga	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Xuân Trường	Phó Tổng Giám đốc [bổ nhiệm từ ngày 01/10/2022]
- Bà Nguyễn Thị Thúy Lan	Kế toán trưởng [miễn nhiệm từ ngày 06/07/2022]
- Bà Cao Hải Ngọc	Kế toán trưởng [bổ nhiệm từ ngày 06/07/2022]

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

4. Tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất hợp nhất

Chi tiết tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Nhóm Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5. Các sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra trong năm tài chính cần trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

6. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Nhóm Công ty bị phản ánh sai lệch.

7. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Nhóm Công ty.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Nhóm Công ty. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Nhóm Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 Năm 2021 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

9. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

Tp. Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2023

THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Văn Cường
Tổng Giám đốc

Tp. Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2023

THAY MẶT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Trần Hữu Đông
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Số: 028/2023/BCKT-PKF.HCM

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC ("Công ty mẹ") và các công ty con (gọi tắt là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 23 tháng 03 năm 2023, từ trang 09 đến trang 54, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam.



Trương Quang Trung

Giám đốc Chi nhánh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1752-2023-242-1

Nguyễn Thị Hoàng Vân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1561-2022-242-1



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		385.354.359.090	447.918.255.913
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	62.533.121.724	49.576.553.563
Tiền	111		15.431.353.472	20.553.649.640
Các khoản tương đương tiền	112		47.101.768.252	29.022.903.923
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		197.944.178.681	260.385.557.403
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	190.256.008.583	235.818.755.099
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	5.661.031.066	21.207.498.553
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	10.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5a	3.091.618.314	10.507.153.599
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.6	(11.064.479.282)	(7.147.849.848)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140		120.576.360.764	129.670.022.426
Hàng tồn kho	141	5.7	120.668.130.707	129.670.022.426
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(91.769.943)	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		4.300.697.921	8.286.122.521
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8a	2.333.333	11.204.545
Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.898.198.412	8.267.269.645
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	400.166.176	7.648.331
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		294.900.756.176	269.843.454.766
Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	46.000.000
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	5.5b	10.000.000	46.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
Tài sản cố định	220		53.010.662.335	57.954.589.582
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	52.988.262.329	57.925.789.580
- Nguyên giá	222		69.551.807.437	71.955.441.012
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16.563.545.108)	(14.029.651.432)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	22.400.006	28.800.002
- Nguyên giá	228		32.000.000	32.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9.599.994)	(3.199.998)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		120.389.128.444	91.199.697.364
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí XDDB dở dang	242	5.11	120.389.128.444	91.199.697.364
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		119.809.431.649	119.831.332.638
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.12	119.809.431.649	119.831.332.638
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		1.681.533.748	811.835.182
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8b	1.681.533.748	811.835.182
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		680.255.115.266	717.761.710.679

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
NỢ PHẢI TRẢ	300		203.462.092.283	257.484.290.230
Nợ ngắn hạn	310		203.462.092.283	257.484.290.230
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	55.364.058.086	89.314.390.422
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	24.133.158.878	61.109.543.932
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	5.973.157.456	3.398.959.668
Phải trả người lao động	314		5.372.795.772	2.508.511.013
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	129.000.000	8.420.876
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	13.657.608.175	11.074.082.090
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	94.217.242.249	87.943.477.516
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.19	4.615.071.667	2.126.904.713
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		-	-
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		476.793.022.983	460.277.420.449
Vốn chủ sở hữu	410	5.20	476.793.022.983	460.277.420.449
Vốn góp của chủ sở hữu	411		369.499.950.000	369.499.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		369.499.950.000	369.499.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		(4.390.693.200)	(4.390.693.200)
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		104.952.965.702	77.237.771.552
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		77.237.771.552	66.704.866.920
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27.715.194.150	10.532.904.632
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		6.730.800.481	17.930.392.097
Nguồn kinh phí	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		680.255.115.266	717.761.710.679

Ngày 23 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Thị Phương Thảo

Cao Hải Ngọc

Lê Văn Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	443.648.799.594	308.345.518.644
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	443.648.799.594	308.345.518.644
Giá vốn hàng bán	11	6.2	366.729.864.757	258.633.971.167
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		76.918.934.837	49.711.547.477
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.651.954.807	1.402.519.399
Chi phí tài chính	22	6.4	1.174.551.362	1.478.524.796
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.169.216.033</i>	<i>1.473.446.314</i>
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		(21.900.989)	11.332.638
Chi phí bán hàng	25	6.5	5.163.725.644	7.191.941.879
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	35.628.508.741	27.243.661.474
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		36.582.202.908	15.211.271.365
Thu nhập khác	31	6.7	1.100.248.439	124.697.236
Chi phí khác	32	6.8	9.185.500.559	1.470.909.062
Lợi nhuận khác	40		(8.085.252.120)	(1.346.211.826)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		28.496.950.788	13.865.059.539
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.10	6.026.414.395	2.382.579.645
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		22.470.536.393	11.482.479.894
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		22.167.027.923	10.532.904.632
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		303.508.470	949.575.262
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	600	324

Ngày 23 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Thị Phương Thảo

Cao Hải Ngọc

Lê Văn Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	28.496.950.788	13.865.059.539
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	3.731.995.116	3.691.787.679
- Các khoản dự phòng	03	6.496.566.331	4.247.156.806
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(68.434.473)	161.192.171
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.544.746.859)	(1.188.246.394)
- Chi phí lãi vay	06	1.169.216.033	1.473.446.314
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	38.281.546.936	22.250.396.115
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	84.875.464.254	(66.974.594.727)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	9.001.891.720	(72.814.329.639)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(85.083.403.769)	44.793.550.346
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(860.827.354)	(278.295.153)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.213.499.923)	(1.501.192.105)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.645.056.102)	(4.424.704.367)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	42.356.115.762	(78.949.169.530)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(26.545.753.660)	(46.730.961.977)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.000.000.000)	(29.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	43.800.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	872.441.326	1.496.506.930
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(35.673.312.334)	(30.434.455.047)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	150.000.000.000
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	197.908.095.467	192.878.229.351
Tiền trả nợ gốc vay	34	(191.634.330.734)	(170.626.247.515)
Tiền trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(18.474.997.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	6.273.764.733	153.776.984.336
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50	12.956.568.161	44.393.359.759
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	49.576.553.563	5.182.296.893
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	896.911
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	62.533.121.724	49.576.553.563

Ngày 23 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Đỗ Thị Phương Thảo

Cao Hải Ngọc

Lê Văn Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104606490, đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 04 năm 2010, đăng ký thay đổi lần 22 (lần gần nhất) ngày 30 tháng 09 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 369.499.950.000 đồng.

Mã chứng khoán của Công ty là HVH.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là: cung cấp, lắp đặt các thiết bị vui chơi, giải trí cao cấp như: sân trượt băng nghệ thuật, thủy cung đại dương, công viên nước, bể bơi và hoạt động lắp đặt hệ thống M&E.

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 hoạt động cung cấp, lắp đặt các thiết bị vui chơi, giải trí cao cấp như: sân trượt băng nghệ thuật, thủy cung đại dương, công viên nước, bể bơi và hoạt động lắp đặt hệ thống M&E có ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Nhân sự

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số nhân viên của Công ty là 133 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng số nhân viên của Công ty là 123 người).

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở tại Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 gồm:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC – Hải Phòng	Thôn 4, xã Thủy Sơn, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC – Thành phố Hồ Chí Minh	Số 47/4/6 đường số 2, khu phố 2, phường Bình An, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tổng số các công ty con: 04 (bốn) công ty

Trong đó:

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 03 (ba) công ty.

Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 01 (một) công ty. Công ty con không được hợp nhất là Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Lakehill. Vì đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Lakehill chưa chính thức đi vào hoạt động và Công ty chưa thực hiện góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Lakehill.

Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH HVC Hưng Yên (i)	Thôn Thọ Bình, xã Tân Dân, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất sản phẩm bằng kim loại	99,00%	99,00%
Công ty TNHH Tổng thầu Cơ điện HVC	Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí	90,00%	90,00%
Công ty TNHH Thiết bị Vui chơi Giải trí HVC Park	Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí	95,00%	95,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Lakehill (ii)	Xóm Nước Hang, xã Mông Hóa, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	Kinh doanh bất động sản, du lịch, nghỉ dưỡng	99,00%	99,00%

(i) Căn cứ Thông báo số 420/TB-UBND ngày 07/12/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc đồng ý chủ trương tách doanh nghiệp, tách dự án của Công ty TNHH HVC Hưng Yên trên địa bàn xã Tân Dân, huyện Khoái Châu, Tỉnh Hưng Yên thành 2 doanh nghiệp là Công ty TNHH HVC Hưng Yên (doanh nghiệp bị tách) và Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Long Biên Hưng Yên (doanh nghiệp được tách). Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0900982165 ngày 11/01/2016, thay đổi lần gần nhất (lần 04) ngày 21/02/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp, vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 4 ngày 21/02/2022 là 60.000.000.000 (giảm từ 70.000.000.000 đồng xuống còn 60.000.000.000 đồng, vốn điều lệ giảm tương ứng với số vốn góp của Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Long Biên). Tỷ lệ vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC vào Công ty TNHH HVC Hưng Yên tại ngày 31/12/2022 là 59.400.000.000 đồng tương ứng tỷ lệ 99,00% vốn điều lệ (tại ngày 31/12/2021 là 59.400.000.000 đồng tương ứng tỷ lệ 84,86% vốn điều lệ).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

(ii) Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Lakehill được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5400546676 ngày 23 tháng 11 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hòa Bình cấp. Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 26.000.000.000 đồng. Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 09/HVC/NQ-HĐQT/2022 ngày 14 tháng 11 năm 2022 về việc góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Lakehill và bổ nhiệm người quản lý phần vốn góp của Công ty thì Công ty sẽ tham gia góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Lakehill là 25.740.000.000 đồng tương ứng 99,00% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Lakehill. Tuy nhiên, đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 Công ty chưa thực hiện góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Lakehill.

Danh sách các công ty liên kết được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Chí Thành (*)	Xóm Bùi Trám, xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình	Xây dựng nhà ở	44,00%	45,00%

(*) Công ty Cổ phần Chí Thành là Công ty liên kết của Công ty mẹ do tỷ lệ biểu quyết trực tiếp là 20% và tỷ lệ biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty TNHH HVC Hưng Yên (là Công ty con mà Công ty mẹ nắm giữ 99,00% quyền biểu quyết) là 10,00%, Công ty TNHH Tổng thầu Cơ điện HVC (là Công ty con mà Công ty mẹ nắm giữ 90,00% quyền biểu quyết) là 3,00% và Công ty TNHH Thiết bị Vui chơi Giải trí HVC Park (là Công ty con mà Công ty mẹ nắm giữ 95,00% quyền biểu quyết) là 12,00%. Theo đó, tại ngày 31/12/2022 tỷ lệ biểu quyết của Công ty mẹ tại Công ty Cổ phần Chí Thành là 45,00% và tỷ lệ lợi ích là 44,00% (tại ngày 31/12/2021 tỷ lệ biểu quyết của Công ty mẹ tại Công ty Cổ phần Chí Thành là 45,00% và tỷ lệ lợi ích là 42,59%).

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty mẹ và các Công ty con áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Nhóm Công ty.

4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC ("Công ty mẹ") và ba công ty con: Công ty TNHH HVC Hưng Yên ("Công ty con"); Công ty TNHH Tổng thầu Cơ điện HVC ("Công ty con") và Công ty TNHH Thiết bị Vui chơi Giải trí HVC Park ("Công ty con") (dưới đây gọi tắt là "Nhóm Công ty"). Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của Công ty con khác với chính sách kế toán được áp dụng thống nhất trong Nhóm Công ty thì Báo cáo tài chính của Công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các Công ty trong cùng Nhóm Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của Công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Nhóm Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.3. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Nhóm Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.5. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.6. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Nhóm Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp của các công trình đang thực hiện.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 06 năm

Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

- Phần mềm quản lý dự án	05 năm
--------------------------	--------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

4.10. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lỹ kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty/Công ty mẹ nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Nhóm Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Nhóm Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Nhóm Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Nhóm Công ty khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.12. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ phải trả cho nhà cung cấp của Nhóm Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính, bao gồm các chi phí liên quan đến giá vốn cung cấp dịch vụ và chi phí quản lý doanh nghiệp. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với các khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.15. Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

Dự phòng phải trả của Nhóm Công ty bao gồm: dự phòng bảo hành công trình xây dựng. Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành. Mức trích lập dự phòng bảo hành của Công ty trong năm 2022 được ước tính theo chính sách trích lập dự phòng bảo hành đối với các công trình thi công lắp đặt được xét theo từng công trình, cụ thể như sau:

- Các công trình có tỷ trọng hàng hóa chiếm từ 80% trở lên, nhân công lắp đặt và vật tư phụ chiếm dưới 20% do đã có chính sách bảo hành từ nhà cung cấp nên Công ty không tiến hành trích lập dự phòng bảo hành cho các công trình này.
- Các công trình có tỷ trọng hàng hóa chiếm dưới 75%, nhân công lắp đặt và vật tư phụ chiếm từ 25% trở lên thì Công ty tiến hành trích lập dự phòng bảo hành cho các công trình trên theo tỷ lệ cam kết bảo hành tại từng hợp đồng nhưng không vượt quá 5% tổng giá trị hợp đồng.

4.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thẳng dư vốn cổ phần.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- (a) Đối với hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- (b) Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.18. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện, lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

4.19. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Thuế suất thuế GTGT đối với các hàng hóa và dịch vụ của Nhóm Công ty áp dụng trong năm 2022 là 8% và 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Nhóm Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính hợp nhất và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: Theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Nhóm Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.22. Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được xác định bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
Tiền mặt	723.624.518	1.755.253.827
Tiền gửi ngân hàng	14.707.728.954	18.798.395.813
Các khoản tương đương tiền (i)	47.101.768.252	29.022.903.923
Cộng	62.533.121.724	49.576.553.563

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn theo các hợp đồng tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Hội sở; thời hạn 01 tháng đến 03 tháng; lãi suất 4,8%/năm đến 5,0%/năm.

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
<i>Phải thu khách hàng là bên thứ ba</i>	190.256.008.583	235.818.755.099
- Chi nhánh tại Hưng Yên - Công ty Cổ phần Vinhomes	64.771.297.296	-
- Công ty Cổ phần Vinhomes	25.227.062.765	51.155.364.592
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đô thị Gia Lâm	19.690.721.077	77.804.571.594
- Công ty TNHH Xây dựng Cát Hải	15.296.817.486	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Danko	11.660.463.285	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Địa ốc Cienco 5	9.600.000.000	9.600.000.000
- Chi nhánh Nha Trang - Công ty Cổ phần Vinpearl	7.480.610.466	6.272.102.448
- Công ty Cổ phần Bể bơi Thông minh Spool	5.670.741.693	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thái Sơn	794.312.301	10.275.292.514
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tiến Thành	-	35.690.366.250
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Trọng Dương	-	11.730.065.710
- Các khách hàng khác	30.063.982.214	33.290.991.991
Cộng	190.256.008.583	235.818.755.099

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Trả trước người bán là bên thứ ba	5.661.031.066	21.207.498.553
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HTI	1.400.289.000	-
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật TITANIA	711.504.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Thanh Mơ	-	3.853.018.706
- Công ty TNHH Fluidra Việt Nam	-	3.195.284.534
- Các nhà cung cấp khác	3.549.238.066	14.159.195.313
Cộng	5.661.031.066	21.207.498.553

5.4 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- Công ty TNHH Sông Thao (i)	10.000.000.000	-
Cộng	10.000.000.000	-

(i) Số dư về tiền cho vay tại ngày 31/12/2022 căn cứ theo Đề nghị hỗ trợ vay vốn ngày 10/02/2022 và Hợp đồng cho vay ngày 12/02/2022, với các điều khoản chi tiết sau: số tiền cho vay là 10.000.000.000 VND. Mục đích vay: tài trợ các nhu cầu thanh toán tiền thuê đất của Công ty TNHH Sông Thao. Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay. Lãi suất cho vay: 6,8%/năm. Các hình thức bảo đảm tiền vay: cho vay không bảo đảm bằng tài sản.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.5 Phải thu khác**a. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	182.020.692	-	6.525.532.454	-
Bảo hiểm xã hội phải thu	-	-	1.229.800	-
Ký cược, ký quỹ	646.934.486	-	976.621.161	-
- Tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	456.520.876	-	3.402.352	-
- Tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	74.408.401	-	159.516.076	-
- Tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	77.705.209	-	-	-
- Các khoản ký quỹ, ký cược khác	38.300.000	-	813.702.733	-
Phải thu khác	2.262.663.136	-	3.003.770.184	-
Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan	710.435.616	-	-	-
- Công ty TNHH Sông Thao	710.435.616	-	-	-
Phải thu ngắn hạn khác là bên thứ ba	1.552.227.520	-	3.003.770.184	-
- Trích trước lãi tiền gửi có kỳ hạn	108.726.968	-	137.307.957	-
- Tiền bồi thường đất theo QĐ 60/PA-HĐ cho UBND huyện Khoái Châu	1.380.000.900	-	2.433.596.000	-
- Phải thu khác	63.499.652	-	432.866.227	-
Cộng	3.091.618.314	-	10.507.153.599	-

b. Phải thu dài hạn khác

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ dài hạn	10.000.000	-	46.000.000	-
Cộng	10.000.000	-	46.000.000	-

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.6 Nợ xấu

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	11.162.084.832	97.605.550	11.235.643.452	4.087.793.604
Từ 03 năm trở lên	10.966.873.731	-	712.860.984	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà	154.253.092	-	154.253.092	-
- Bệnh viện Đa khoa Kim Thành Hải Dương	282.800.000	-	282.800.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Hoàng Long HABICO	74.760.000	-	74.760.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thảo Nguyên Xanh	75.637.210	-	75.637.210	-
- Nhà thiếu nhi Tỉnh Hải Dương	-	-	13.975.400	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư DHC	79.437.673	-	79.437.673	-
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Văn Phú - Trung Kính	31.997.609	-	31.997.609	-
- Công ty Cổ phần Milton	435.848.744	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Thăng Long	196.560.784	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Long Thành	35.578.620	-	-	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Địa ốc Cienco 5	9.600.000.000	-	-	-
Từ 02 đến dưới 03 năm	-	-	10.267.988.148	3.960.396.444
- Công ty Cổ phần Phát triển Địa ốc Cienco 5	-	-	9.600.000.000	3.760.000.000
- Công ty Cổ phần Milton	-	-	435.848.744	130.754.623
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Thăng Long	-	-	196.560.784	58.968.235
- Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Long Thành	-	-	35.578.620	10.673.586

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Từ 01 đến dưới 02 năm	195.211.101	97.605.550	254.794.320	127.397.160
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Quốc Tế Bắc Việt	-	-	254.794.320	127.397.160
- Công ty Cổ phần Đầu tư DIC	104.209.784	52.104.892	-	-
- Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Hanteco Việt Nam	27.279.514	13.639.757	-	-
- Công ty TNHH Madison Land	63.721.803	31.860.901	-	-

Tình hình biến động các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Số đầu năm	7.147.849.848	4.632.860.984
Trích lập dự phòng trong năm	4.058.001.994	2.514.988.864
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(141.372.560)	-
Số cuối năm	11.064.479.282	7.147.849.848

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	6.019.418.995	-	9.730.381.438	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	99.092.218.599	91.769.943	105.285.400.572	-
- Hàng hóa	15.556.493.113	-	14.654.240.416	-
Cộng	120.668.130.707	91.769.943	129.670.022.426	-

5.8 Chi phí trả trước

a Chi phí trả trước ngắn hạn

	01/01/2022 (VND)	Tăng trong năm (VND)	Phân bổ chi phí trong năm (VND)	31/12/2022 (VND)
Công cụ, dụng cụ, đồ dùng	11.204.545	5.250.000	(14.121.212)	2.333.333
Cộng	11.204.545	5.250.000	(14.121.212)	2.333.333

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

b Chi phí trả trước dài hạn

	01/01/2022 (VND)	Tăng trong năm (VND)	Phân bổ chi phí trong năm (VND)	31/12/2022 (VND)
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	811.835.182	127.516.692	(392.657.263)	546.694.611
Chi phí giải phóng mặt bằng	-	1.102.267.000	(104.236.068)	998.030.932
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	136.808.205	-	136.808.205
Cộng	811.835.182	1.366.591.897	(496.893.331)	1.681.533.748

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc, thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Thiết bị dụng cụ quản lý (VND)	Cộng (VND)
Nguyên giá					
01/01/2022	58.301.483.346	10.827.760.996	1.942.491.582	883.705.088	71.955.441.012
Mua trong năm	-	565.018.519	2.921.189.091	-	3.486.207.610
Đầu tư XDCB hoàn thành	607.100.000	-	-	-	607.100.000
Giảm do tách doanh nghiệp	(6.496.941.185)	-	-	-	(6.496.941.185)
31/12/2022	52.411.642.161	11.392.779.515	4.863.680.673	883.705.088	69.551.807.437
Trong đó:					
Thế chấp, cầm cố (*)	39.310.710.687	-	234.474.571	-	39.545.185.258
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.333.400.046	312.675.200	625.278.182	-	2.271.353.428
Giá trị hao mòn lũy kế					
01/01/2022	9.550.880.749	2.695.091.605	1.488.481.442	295.197.636	14.029.651.432
Khấu hao trong năm	2.367.211.596	819.068.644	427.879.064	111.435.816	3.725.595.120
Giảm do tách doanh nghiệp	(1.191.701.444)	-	-	-	(1.191.701.444)
31/12/2022	10.726.390.901	3.514.160.249	1.916.360.506	406.633.452	16.563.545.108
Giá trị còn lại					
01/01/2022	48.750.602.597	8.132.669.391	454.010.140	588.507.452	57.925.789.580
31/12/2022	41.685.251.260	7.878.619.266	2.947.320.167	477.071.636	52.988.262.329

(*) Giá trị còn lại của nhà cửa, vật kiến trúc và phương tiện vận tải được thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 39.545.185.258 đồng, xem thuyết minh số 5.18.

5.10 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Là phần mềm quản lý dự án.

	Nguyên giá (VND)	Giá trị hao mòn lũy kế (VND)	Giá trị còn lại (VND)
01/01/2022	32.000.000	3.199.998	28.800.002
Tăng trong năm	-	6.399.996	-
Giảm trong năm	-	-	-
31/12/2022	32.000.000	9.599.994	22.400.006

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- Mua bất động sản đầu tư tại xóm Nước Hang, xã Mông Hóa, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	89.948.612.000	88.462.712.000
- Xây dựng nhà máy sản xuất thiết bị sắt thép, thiết bị lọc xử lý nước và đồ gỗ nội thất	30.440.516.444	2.736.985.364
Cộng	120.389.128.444	91.199.697.364

5.12 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác***Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết***

Tên công ty	01/01/2022 (VND)	Đầu tư mới trong năm (VND)	Phân chia lãi / (lỗ) từ các công ty liên kết trong năm (VND)	31/12/2022 (VND)
Công ty Cổ phần Chí Thành	119.831.332.638	-	(21.900.989)	119.809.431.649
Tổng cộng	119.831.332.638	-	(21.900.989)	119.809.431.649

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết:

	31/12/2022			01/01/2022		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp VCSH (VND)	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp VCSH (VND)
Công ty Cổ phần Chí Thành (*)	44,00%	45,00%	119.809.431.649	42,59%	45,00%	119.831.332.638
Cộng			119.809.431.649			119.831.332.638

(*) Công ty Cổ phần Chí Thành là Công ty liên kết của Công ty mẹ do tỷ lệ biểu quyết trực tiếp là 20% và tỷ lệ biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty TNHH HVC Hưng Yên (là Công ty con mà Công ty mẹ nắm giữ 99,00% quyền biểu quyết) là 10,00%, Công ty TNHH Tổng thầu Cơ điện HVC (là Công ty con mà Công ty mẹ nắm giữ 90,00% quyền biểu quyết) là 3,00% và Công ty TNHH Thiết bị Vui chơi Giải trí HVC Park (là Công ty con mà Công ty mẹ nắm giữ 95,00% quyền biểu quyết) là 12,00%. Theo đó, tại ngày 31/12/2022 tỷ lệ biểu quyết của Công ty mẹ tại Công ty Cổ phần Chí Thành là 45,00% và tỷ lệ lợi ích là 44,00%.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các nhà cung cấp là bên thứ ba	55.364.058.086	55.364.058.086	89.314.390.422	89.314.390.422
- Công ty Cổ phần Bateco Việt Nam	-	-	19.514.042.735	19.514.042.735
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vật liệu Xây dựng Toàn Thắng	-	-	13.542.503.700	13.542.503.700
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Red Ocean Việt Nam	-	-	13.316.015.735	13.316.015.735
- Công ty TNHH Xây lắp Ngọc Hân	6.359.865.428	6.359.865.428	-	-
- Công ty Cổ phần May Hồ Gươm	4.016.877.786	4.016.877.786	4.016.877.786	4.016.877.786
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Gia Vinh	4.065.756.696	4.065.756.696	-	-
- Các nhà cung cấp khác	40.921.558.176	40.921.558.176	38.924.950.466	38.924.950.466
Cộng	55.364.058.086	55.364.058.086	89.314.390.422	89.314.390.422

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Các khách hàng là bên thứ ba	24.133.158.878	61.109.543.932
- Công ty Cổ phần Xây dựng SCG	9.825.700.805	7.554.204.115
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Vạn Phúc	7.283.697.701	-
- Công ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận	-	19.541.664.901
- Công ty TNHH Xây dựng Cát Hải	-	16.740.000.000
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Danko	-	4.322.377.483
- Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam	-	3.802.785.029
- Các khách hàng khác	7.023.760.372	9.148.512.404
Cộng	24.133.158.878	61.109.543.932

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**a. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước**

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC	394.875.417	-
- Thuế giá trị gia tăng	394.875.417	-
Công ty TNHH HVC Hưng Yên	5.290.759	5.375.926
- Thuế thu nhập cá nhân	5.290.759	5.375.926
Công ty TNHH Thiết bị Vui chơi Giải trí HVC Park	-	2.272.405
- Thuế thu nhập cá nhân	-	2.272.405
Cộng	400.166.176	7.648.331

b. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC	3.644.036.706	3.644.036.706	498.659.487	498.659.487
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	4.805.000	4.805.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.633.552.615	3.633.552.615	493.751.029	493.751.029
- Thuế thu nhập cá nhân	10.484.091	10.484.091	103.458	103.458
Công ty TNHH HVC Hưng Yên	1.292.173.379	1.292.173.379	723.291.194	723.291.194
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.292.173.379	1.292.173.379	723.291.194	723.291.194
Công ty TNHH Tổng thầu Cơ điện HVC	603.109.007	603.109.007	680.445.517	680.445.517
- Thuế giá trị gia tăng	167.595.302	167.595.302	354.276.757	354.276.757
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	434.959.522	434.959.522	326.019.613	326.019.613
- Thuế thu nhập cá nhân	554.183	554.183	149.147	149.147
Công ty TNHH Thiết bị Vui chơi Giải trí HVC Park	433.838.364	433.838.364	1.496.563.470	1.496.563.470
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	685.555.004	685.555.004
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	418.715.218	418.715.218	811.008.466	811.008.466
- Thuế thu nhập cá nhân	15.123.146	15.123.146	-	-
Cộng	5.973.157.456	5.973.157.456	3.398.959.668	3.398.959.668

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
- Chi phí lãi vay	-	8.420.876
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	129.000.000	-
Cộng	129.000.000	8.420.876

5.17 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hồ Gươm (i)	13.657.608.175	10.698.690.103
- Các khoản phải trả khác	-	375.391.987
Cộng	13.657.608.175	11.074.082.090

(i) Đây là khoản phải trả về hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần May Chiến Thắng theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2001/2021/HĐHTKD/HVC-MCT ngày 20 tháng 01 năm 2021. Theo đó, Công ty hợp tác để thực hiện Dự án khu biệt thự nhà vườn, trồng rừng kết hợp du lịch sinh thái tại xã Mông Hóa, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình. Công ty Cổ phần May Chiến Thắng ủy quyền cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Hồ Gươm chuyển tiền hợp tác đầu tư cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC để thực hiện dự án.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	94.217.242.249	94.217.242.249	87.943.477.516	87.943.477.516
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Hội sở	94.217.242.249	94.217.242.249	87.943.477.516	87.943.477.516
+ Hợp đồng tín dụng số HS020140019/HĐHMTD ngày 09/09/2014 và các phụ lục (i)	10.309.726.499	10.309.726.499	16.524.837.472	16.524.837.472
+ Hợp đồng mức/hạn mức chiết khấu số HS02021168596/HDHMCK ngày 18/06/2021	-	-	51.956.776.166	51.956.776.166
+ Hợp đồng mức/hạn mức chiết khấu số HS02021256892/HDHMCK ngày 20/10/2021 và các phụ lục (ii)	66.603.604.543	66.603.604.543	7.303.164.335	7.303.164.335
+ Hợp đồng mức/hạn mức chiết khấu số HS02021168720/HDHMCK ngày 10/07/2021	-	-	285.616.526	285.616.526
+ Hợp đồng mức/hạn mức chiết khấu số HS02021242137/HDHMCK ngày 30/10/2021 và các phụ lục (iii)	1.481.126.894	1.481.126.894	429.501.043	429.501.043
+ Hợp đồng mức/hạn mức chiết khấu số HS02021168737/HDHMCK ngày 07/07/2021	-	-	7.295.495.626	7.295.495.626
+ Hợp đồng cấp mức/hạn mức chiết khấu hối phiếu đòi nợ số HS02021256904/HĐHM/CK/TCB-HVCPARK ngày 20/10/2021 và các phụ lục (iv)	14.080.415.993	14.080.415.993	4.148.086.348	4.148.086.348
+ Hợp đồng tín dụng số HS0201912765135/HDTD ngày 23/11/2019 và Phụ lục số HS0201912765135/HDTD/PL2010 ngày 20/10/2021 và các phụ lục (v)	1.742.368.320	1.742.368.320	-	-
Cộng	94.217.242.249	94.217.242.249	87.943.477.516	87.943.477.516

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tình hình biến động các khoản vay ngắn hạn

	01/01/2022 (VND)	Nhận tiền vay trong kỳ (VND)	Trả tiền vay trong kỳ (VND)	31/12/2022 (VND)
Vay ngắn hạn	87.943.477.516	197.908.095.467	(191.634.330.734)	94.217.242.249
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Hội sở	87.943.477.516	171.408.095.467	(165.134.330.734)	94.217.242.249
+ Hợp đồng tín dụng số HS020140019/HĐHMTD ngày 09/09/2014 và các phụ lục (i)	16.524.837.472	16.583.631.329	(22.798.742.302)	10.309.726.499
+ Hợp đồng mức/hạn mức chiết khấu số HS02021168596/HDHMCK ngày 18/06/2021	51.956.776.166	-	(51.956.776.166)	-
+ Hợp đồng mức/hạn mức chiết khấu số HS02021256892/HDHMCK ngày 20/10/2021 và các phụ lục (ii)	7.303.164.335	113.597.359.743	(54.296.919.535)	66.603.604.543
+ Hợp đồng mức/hạn mức chiết khấu số HS02021168720/HDHMCK ngày 10/07/2021	285.616.526	-	(285.616.526)	-
+ Hợp đồng mức/hạn mức chiết khấu số HS02021242137/HDHMCK ngày 30/10/2021 và các phụ lục (iii)	429.501.043	5.232.783.075	(4.181.157.224)	1.481.126.894
+ Hợp đồng mức/hạn mức chiết khấu số HS02021168737/HDHMCK ngày 07/07/2021	7.295.495.626	-	(7.295.495.626)	-
+ Hợp đồng cấp mức/hạn mức chiết khấu hồi phiếu đòi nợ số HS02021256904/HĐHM/CK/TCB -HVCPARK ngày 20/10/2021 và các phụ lục (iv)	4.148.086.348	28.552.446.650	(18.620.117.005)	14.080.415.993
+ Hợp đồng tín dụng số HS0201912765135/HDTD ngày 23/11/2019 và Phụ lục số HS0201912765135/HDTD/PL2010 ngày 20/10/2021 và các phụ lục (v)	-	7.441.874.670	(5.699.506.350)	1.742.368.320
- Ông Nguyễn Xuân Trường	-	9.500.000.000	(9.500.000.000)	-
- Công ty Cổ phần Bê Bơ Thông Minh Spool	-	17.000.000.000	(17.000.000.000)	-
Cộng	87.943.477.516	197.908.095.467	(191.634.330.734)	94.217.242.249

(i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Hội sở theo Hợp đồng tín dụng số HS020140019/HĐHMTD ngày 09 tháng 09 năm 2014, phụ lục số HS020140019/HĐHMTD/PL.256892 ngày 20 tháng 01 năm 2021 với hạn mức tín dụng là 285.000.000.000 đồng (hạn mức cho vay là 90.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh 135.000.000.000 đồng, hạn mức L/C là 30.000.000.000 đồng, hạn mức chiết khấu Bộ chứng từ kèm hồi phiếu theo Phương thức thanh toán trả sau là 150.000.000.000 đồng). Mục đích sử dụng vốn vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên giấy nhận nợ. Thời hạn cung cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký kết phụ lục, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

(ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Hội sở theo Hợp đồng cấp mức/hạn mức chiết khấu hối phiếu đòi nợ số HS02021256892/HĐHM/CK/TCB-HVC ngày 20/10/2021, phụ lục số HSO2021256892/HDHM/CK/TCB-HVC/PL705830 ngày 19/10/2022, phụ lục số HSO2021256892/HDHM/CK/TCB-HVC/PL761297 ngày 01/12/2022 với giá trị hạn mức chiết khấu là 150.000.000.000 đồng (Hạn mức chiết khấu đã bao gồm Dự nợ chiết khấu theo Hợp đồng mức/hạn mức chiết khấu số HS02021168596/HDHMCK ngày 18/06/2021). Thời hạn sử dụng hạn mức chiết khấu là 12 tháng (từ ngày 20/10/2021 đến ngày 19/12/2022). Mục đích sử dụng vốn vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Mức lãi suất chiết khấu được quy định cụ thể trên các đề nghị chiết khấu. Thời hạn khoản chiết khấu được quy định cụ thể trong đề nghị chiết khấu, thời hạn khoản chiết khấu tối đa bằng thời hạn thanh toán còn lại của Hối phiếu đòi nợ nhưng không vượt quá 365 ngày cơ sở.

(iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Hội sở theo Hợp đồng cấp mức/hạn mức chiết khấu hối phiếu đòi nợ số HS02021242137/HĐHM/CK/TCB-HVC ME ngày 20/10/2021 và phụ lục số HS02021242137/HĐHM/CK/TCB-HVC ME/PL705897 với giá trị hạn mức chiết khấu là 20.000.000.000 đồng (Hạn mức chiết khấu đã bao gồm Dự nợ chiết khấu theo Hợp đồng mức/hạn mức chiết khấu số HS02021168720/HDHMCK ngày 10/07/2021). Thời hạn sử dụng hạn mức chiết khấu là 12 tháng (từ ngày 30/10/2021 đến ngày 14/12/2022). Mục đích sử dụng vốn vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Mức lãi suất chiết khấu được quy định cụ thể trên các đề nghị chiết khấu. Thời hạn khoản chiết khấu được quy định cụ thể trong Đề nghị chiết khấu, thời hạn khoản chiết khấu tối đa bằng thời hạn thanh toán còn lại của Hối phiếu đòi nợ nhưng không vượt quá 365 ngày cơ sở.

(iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Hội sở theo Hợp đồng cấp mức/hạn mức chiết khấu hối phiếu đòi nợ số HS02021256904/HĐHM/CK/TCB-HVCPARK ngày 20/10/2021 và phụ lục số HS02021256904/HĐHM/CK/TCB-HVCPARK/PL761441 ngày 01/12/2022 với giá trị hạn mức chiết khấu là 30.000.000.000 đồng (Hạn mức chiết khấu đã bao gồm Dự nợ chiết khấu theo Hợp đồng mức/hạn mức chiết khấu số HS02021168737/HDHMCK ngày 07/07/2021). Thời hạn sử dụng hạn mức chiết khấu là 12 tháng (từ ngày 20/10/2021 đến ngày 19/12/2022). Mục đích sử dụng vốn vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Mức lãi suất chiết khấu được quy định cụ thể trên các đề nghị chiết khấu. Thời hạn khoản chiết khấu được quy định cụ thể trong Đề nghị chiết khấu, thời hạn khoản chiết khấu tối đa bằng thời hạn thanh toán còn lại của Hối phiếu đòi nợ nhưng không vượt quá 365 ngày cơ sở.

(v) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Hội sở theo Hợp đồng tín dụng số HS0201912765135/HDTD ngày 23/11/2019, phụ lục số HS0201912765135/HDTD/PL2010 ngày 20/10/2021 và phụ lục số HS0201912765135/HDTD/PL761441 ngày 01/12/2022 với hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 đồng (hạn mức cho vay là 17.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh 30.000.000.000 đồng). Mục đích sử dụng vốn vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trên đề nghị giải ngân kèm khế ước nhận nợ được lập theo mỗi lần rút vốn vay nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu do Techcombank quy định. Thời hạn sử dụng hạn mức chiết khấu là 12 tháng (từ ngày 20/10/2021 đến ngày 19/12/2022), thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ được quy định cụ thể tại đề nghị giải ngân kèm khế ước nhận nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Hội sở được bảo đảm bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp tài sản. Cụ thể như sau:

+ Hợp đồng thế chấp số HSO201700599 ngày 12/04/2017 là xe ô tô Ford Ranger XLS 29C 759.29 thuộc sở hữu của Công ty.

+ Hợp đồng thế chấp số HSO201812333176 ngày 12/12/2018 là xe ô tô Kia Rondo 30F 47892 thuộc sở hữu của Công ty.

+ Hợp đồng thế chấp số HSO201912702165/HDTC ngày 30/10/2019 là nhà máy sản xuất thiết bị sắt thép, thiết bị lọc xử lý nước và đồ gỗ nội thất tại xã Tân Dân, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên thuộc sở hữu của Công ty TNHH HVC Hưng Yên.

+ Hợp đồng thế chấp số HSO202012909659/HDTC ngày 04/03/2020 là quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán bất động sản tại "Dự án Hồ Gươm Plaza" thuộc sở hữu của Công ty.

5.19 Dự phòng phải trả

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	4.615.071.667	2.126.904.713
Cộng	4.615.071.667	2.126.904.713

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.20 Vốn chủ sở hữu***Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (VND)	Thặng dư vốn cổ phần (VND)	Lợi nhuận chưa phân phối (VND)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát (VND)	Tổng (VND)
01/01/2021	219.499.950.000	(4.390.693.200)	85.179.864.420	16.980.816.835	317.269.938.055
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	10.532.904.632	949.575.262	11.482.479.894
Tăng vốn trong năm trước	150.000.000.000	-	-	-	150.000.000.000
Chia cổ tức năm 2020 bằng tiền theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2021/HVC/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 19/06/2021	-	-	(18.474.997.500)	-	(18.474.997.500)
31/12/2021	369.499.950.000	(4.390.693.200)	77.237.771.552	17.930.392.097	460.277.420.449
01/01/2022	369.499.950.000	(4.390.693.200)	77.237.771.552	17.930.392.097	460.277.420.449
Lãi trong năm nay	-	-	22.167.027.923	303.508.470	22.470.536.393
Phân chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản trả cho chủ sở hữu vốn và số vốn góp của chủ sở hữu khi tách doanh nghiệp tại Công ty con (Công ty TNHH HVC Hưng Yên) (i)	-	-	4.004.615.480	40.450.661	4.045.066.141
Thay đổi tỷ lệ và phần sở hữu của cổ đông mẹ và cổ đông không kiểm soát khi công ty con giảm vốn (i)	-	-	1.543.550.747	(11.543.550.747)	(10.000.000.000)
31/12/2022	369.499.950.000	(4.390.693.200)	104.952.965.702	6.730.800.481	476.793.022.983

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

(i) Căn cứ Thông báo số 420/TB-UBND ngày 07/12/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc đồng ý chủ trương tách doanh nghiệp, tách dự án của Công ty TNHH HVC Hưng Yên trên địa bàn xã Tân Dân, huyện Khoái Châu, Tỉnh Hưng Yên thành 2 doanh nghiệp là Công ty TNHH HVC Hưng Yên (doanh nghiệp bị tách) và Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Long Biên Hưng Yên (doanh nghiệp được tách). Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0900982165 ngày 11/01/2016, thay đổi lần gần nhất (lần 04) ngày 21/02/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp, vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 4 ngày 21/02/2022 là 60.000.000.000 (giảm từ 70.000.000.000 đồng xuống còn 60.000.000.000 đồng, vốn điều lệ giảm tương ứng với số vốn góp của Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Long Biên). Tỷ lệ vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC vào Công ty TNHH HVC Hưng Yên tại ngày 31/12/2022 là 59.400.000.000 đồng tương ứng tỷ lệ 99,00% vốn điều lệ (tại ngày 31/12/2021 là 59.400.000.000 đồng tương ứng tỷ lệ 84,86% vốn điều lệ).

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	369.499.950.000	219.499.950.000
Vốn góp tăng trong năm	-	150.000.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	369.499.950.000	369.499.950.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	18.474.997.500
Bằng tiền mặt	-	18.474.997.500

Cổ phiếu

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.949.995	36.949.995
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	36.949.995	36.949.995
- Cổ phiếu phổ thông	36.949.995	36.949.995
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.949.995	36.949.995
- Cổ phiếu phổ thông	36.949.995	36.949.995

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT HỢP NHẤT**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Tổng doanh thu	443.648.799.594	308.345.518.644
- Doanh thu bán hàng hóa	45.038.966.709	82.987.649.619
- Doanh thu bán thành phẩm	30.693.155.323	23.482.545.224
- Doanh thu thi công lắp đặt công trình	367.630.416.312	201.779.323.801
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	286.261.250	96.000.000
Doanh thu thuần	443.648.799.594	308.345.518.644

6.2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
- Giá vốn hàng hóa	39.378.980.278	75.971.229.503
- Giá vốn thành phẩm	20.467.483.581	15.081.801.408
- Giá vốn thi công lắp đặt công trình	306.883.400.898	167.580.940.256
Cộng	366.729.864.757	258.633.971.167

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
- Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	1.578.802.412	1.236.588.816
- Lãi chênh lệch tỷ giá	73.152.395	165.930.583
Cộng	1.651.954.807	1.402.519.399

6.4. Chi phí tài chính

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
- Chi phí lãi vay	1.169.216.033	1.473.446.314
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.335.329	5.078.482
Cộng	1.174.551.362	1.478.524.796

6.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
- Chi phí bảo hành	2.970.450.149	1.851.073.079
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	494.497.998	1.073.043.800
- Chi phí bằng tiền khác	1.698.777.497	4.267.825.000
Cộng	5.163.725.644	7.191.941.879

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
- Chi phí nhân viên quản lý	22.084.528.380	16.114.519.087
- Chi phí vật liệu, đồ dùng quản lý	1.147.624.537	634.647.173
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.773.151.480	2.941.678.611
- Thuế, phí và lệ phí	868.986.076	554.211.229
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.832.999.283	2.514.988.864
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.836.623.579	3.088.071.067
- Chi phí bằng tiền khác	2.084.595.406	1.395.545.443
Cộng	35.628.508.741	27.243.661.474

6.7. Thu nhập khác

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
- Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	533.560.338	121.868.644
- Thu nhập khác	566.688.101	2.828.592
Cộng	1.100.248.439	124.697.236

6.8. Chi phí khác

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
- Chi phí tiện ích công trường, phạt vi phạm hợp đồng	8.166.626.822	62.000.000
- Phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	172.796.221	238.024.415
- Chi phí khác	846.077.516	1.170.884.647
Cộng	9.185.500.559	1.470.909.062

6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	290.662.020.930	215.771.536.526
Chi phí nhân công	73.061.735.264	57.368.098.347
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.731.995.116	3.691.787.679
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.085.679.894	16.740.198.281
Chi phí bằng tiền khác	4.917.812.153	8.106.959.734
Cộng	388.459.243.357	301.678.580.567

6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.026.414.395	2.382.579.645
Cộng	6.026.414.395	2.382.579.645

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được dự tính như sau:

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Phát sinh tại công ty Mẹ (Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC)	3.865.532.452	493.751.029
Phát sinh tại công ty con (Công ty TNHH HVC Hưng Yên)	1.292.173.379	723.291.194
Phát sinh tại công ty con (Công ty TNHH Tổng thầu Cơ điện HVC)	434.959.522	354.528.956
Phát sinh tại công ty con (Công ty TNHH Thiết bị Vui chơi Giải trí HVC Park)	433.749.042	811.008.466
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.026.414.395	2.382.579.645

6.11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	22.167.027.923	10.532.904.632
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.167.027.923	10.532.904.632
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	36.949.995	32.511.639
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	600	324

(*) Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm 2022 (Cổ phiếu)	Năm 2021 (Cổ phiếu)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	36.949.995	21.949.995
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành (tái phát hành cổ phiếu quỹ)	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	10.561.644
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	36.949.995	32.511.639

Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc năm tài chính.

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**7.1. Các giao dịch không bằng tiền**

Trong năm, các giao dịch không bằng tiền như sau:

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác chưa chi	6.736.985.030	-
Lãi TGNH chưa thu	819.162.584	137.307.957
Lãi vay chưa trả	-	8.420.876

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

8 THÔNG TIN KHÁC**8.1. Các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và các thông tin tài chính khác: không có****8.2. Các sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra trong năm tài chính cần trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

8.3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Nhóm Công ty bị phản ánh sai lệch.

8.4. Thông tin về các bên có liên quan***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan***

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm nay:

Năm 2022, Công ty không hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 thông qua. Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không nhận thù lao của năm 2022.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Ông Lê Văn Cường - Tổng Giám đốc – người đại diện theo pháp luật	456.267.000	274.158.067
Ông Đỗ Huy Cường – Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị	401.062.500	274.158.067
Ông Trương Thanh Tùng - Phó Tổng Giám đốc	441.262.500	274.158.067
Bà Vũ Thị Ngà – Phó Tổng Giám đốc	391.967.000	233.749.025
Ông Nguyễn Xuân Trường - Phó Tổng Giám đốc	322.237.790	-
Cộng	2.012.796.790	1.056.223.227

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các thành viên chủ chốt như và các cá nhân có liên quan sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	(VND)	(VND)
Ông Lê Văn Cường		
Vay trong năm	-	2.000.000.000
Trả tiền vay trong năm	-	(2.000.000.000)
Lãi vay	-	13.742.466
Ông Nguyễn Xuân Trường		
Vay	9.500.000.000	-
Trả nợ vay	(9.500.000.000)	-
Lãi vay phải trả	94.163.051	-

Vào ngày kết thúc năm tài chính, không có số dư các khoản phải thu, phải trả của Nhóm Công ty với các thành viên chủ chốt và các cá nhân có liên quan.

Các bên liên quan

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Trong kỳ tài chính và tại ngày kết thúc kỳ tài chính, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Bên liên quan

- Công ty TNHH Sông Thao

Mối quan hệ

Công ty có cổ đông sở hữu trên 10% là người liên qua của thành viên Ban Tổng Giám đốc

Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong kỳ tài chính các nghiệp vụ của Công ty với các bên có liên quan như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	(VND)	(VND)
Công ty TNHH Sông Thao		
Cho vay	10.000.000.000	-
Lãi cho vay	710.435.616	-

Số dư với các bên liên quan

Vào ngày kết thúc kỳ tài chính, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
Phải thu khác	710.435.616	-
Công ty TNHH Sông Thao	710.435.616	-
Phải thu cho vay	10.000.000.000	-
Công ty TNHH Sông Thao	10.000.000.000	-
Cộng nợ phải thu	10.710.435.616	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

8.5. Công cụ tài chính

Nhóm Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Nhóm Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Nhóm Công ty.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Nhóm Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Nhóm Công ty theo chính sách của Nhóm Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Nhóm Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Nhóm Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm (VND)	Từ 1 năm trở lên (VND)	Tổng cộng (VND)
31/12/2022			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	62.533.121.724	-	62.533.121.724
Phải thu khách hàng	190.256.008.583	-	190.256.008.583
Phải thu cho vay	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Các khoản phải thu khác	3.091.618.314	10.000.000	3.101.618.314
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(11.064.479.282)	-	(11.064.479.282)
Tổng cộng	254.816.269.339	10.000.000	254.826.269.339
31/12/2022			
Phải trả cho người bán	(55.364.058.086)	-	(55.364.058.086)
Phải trả khác	(13.657.608.175)	-	(13.657.608.175)
Chi phí phải trả	(129.000.000)	-	(129.000.000)
Vay và nợ thuê tài chính	(94.217.242.249)	-	(94.217.242.249)
Dự phòng phải trả ngắn hạn	(4.615.071.667)	-	(4.615.071.667)
Tổng cộng	(167.982.980.177)	-	(167.982.980.177)
Chênh lệch thanh khoản thuần	86.833.289.162	10.000.000	86.843.289.162
01/01/2022			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.576.553.563	-	49.576.553.563
Phải thu khách hàng	235.818.755.099	46.000.000	235.864.755.099
Các khoản phải thu khác	10.507.153.599	-	10.507.153.599
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(7.147.849.848)	-	(7.147.849.848)
Tổng cộng	288.754.612.413	46.000.000	288.800.612.413
01/01/2022			
Phải trả cho người bán	(89.314.390.422)	-	(89.314.390.422)
Phải trả khác	(11.074.082.090)	-	(11.074.082.090)
Chi phí phải trả	(8.420.876)	-	(8.420.876)
Vay và nợ thuê tài chính	(87.943.477.516)	-	(87.943.477.516)
Dự phòng phải trả ngắn hạn	(2.126.904.713)	-	(2.126.904.713)
Tổng cộng	(190.467.275.617)	-	(190.467.275.617)
Chênh lệch thanh khoản thuần	98.287.336.796	46.000.000	98.333.336.796

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Nhóm Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng

	Giá trị kế toán		Giá trị hợp lý	
	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Tài sản tài chính				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	62.533.121.724	49.576.553.563	62.533.121.724	49.576.553.563
- Phải thu khách hàng	190.256.008.583	235.818.755.099	179.191.529.301	228.670.905.251
- Phải thu cho vay	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Các khoản phải thu khác	3.101.618.314	10.553.153.599	3.101.618.314	10.553.153.599
Tổng cộng	265.890.748.621	295.948.462.261	254.826.269.339	288.800.612.413
Nợ phải trả tài chính				
- Phải trả cho người bán	55.364.058.086	89.314.390.422	55.364.058.086	89.314.390.422
- Phải trả khác	13.657.608.175	11.074.082.090	13.657.608.175	11.074.082.090
- Chi phí phải trả	129.000.000	8.420.876	129.000.000	8.420.876
- Vay và nợ thuê tài chính	94.217.242.249	87.943.477.516	94.217.242.249	87.943.477.516
- Dự phòng phải trả dài hạn	4.615.071.667	2.126.904.713	4.615.071.667	2.126.904.713
Tổng cộng	167.982.980.177	190.467.275.617	167.982.980.177	190.467.275.617

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2022 và ngày 01/01/2022. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

8.6. Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Nhóm Công ty đã được kiểm toán.

8.7. Tính hoạt động liên tục của Công ty

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Nhóm Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

8.8. Thông tin về bộ phận**a. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Nhóm Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực thương mại (bán hàng hóa); lĩnh vực thi công xây lắp bể bơi, hệ thống điện; lĩnh vực cho thuê văn phòng. Chi tiết báo cáo bộ phận theo từng ngành nghề như sau:

	Bán hàng hóa, thành phẩm (VND)	Dịch vụ thi công lắp đặt (VND)	Dịch vụ khác (VND)	Năm 2022 (VND)
Doanh thu thuần theo bộ phận	75.732.122.032	367.630.416.312	286.261.250	443.648.799.594
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	(59.846.463.859)	(306.883.400.898)	-	(366.729.864.757)
Lợi nhuận gộp theo bộ phận	15.885.658.173	60.747.015.414	286.261.250	76.918.934.837
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(40.792.234.385)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				36.126.700.452
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh				(21.900.989)
Doanh thu tài chính				1.651.954.807
Chi phí tài chính				(1.174.551.362)
Thu nhập khác				1.100.248.439
Chi phí khác				(9.185.500.559)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(6.026.414.395)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				22.470.536.393

b. Bộ phận theo khu vực địa lý

Nhóm Công ty hiện nay chủ yếu hoạt động tại Việt Nam. Do đó, Ban Tổng Giám đốc không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

Ngày 23 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đỗ Thị Phương Thảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Cao Hải Ngọc

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Văn Cường

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

ANNUAL REPORT 2022

Giữ Vững Niềm Tin



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC



Tầng 8, Tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, P. Mộ Lao, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội.



TP. HCM: Số 4, đường 447B - Khu phố 2, P. Tăng Nhơn Phú A, TP. Thủ Đức, Hồ Chí Minh.

Hải Phòng: Xã Thủy Sơn, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng.



Thôn Thọ Bình, xã Tân Dân, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.



024 3540 2246



info@hvcgroup.net



http://hvcgroup.net

HVC TECHNOLOGY AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY



2nd floor of Vinalift building, No. 11, Street 69, Huy Hoang Residential Area, Ward Thanh My Loi, District 2, Ho Chi Minh City



TP. HCM: No. 4, Street 447B - Quarter 2, Tang Nhon Phu A Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh.

Hải Phòng: Tho Binh village, Tan Dan commune, Khoai Chau district, Hung Yen province.



Tho Binh Hamlet, Tan Dan Commune, Khoai Chau District, Hung Yen Province, Vietnam.



024 3540 2246



info@hvcgroup.net



http://hvcgroup.net